

TRẦN ANH CHÂU*

QUAN ĐIỂM CỦA ERIK ERIKSON VỀ TÔN GIÁO TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI VÒNG ĐỜI NGƯỜI¹

Tóm tắt: Erik Homburger Erikson (1902-1994), nhà tâm lý học phát triển và phân tâm học người Mỹ gốc Đức, nổi tiếng với lý thuyết phát triển tâm lý xã hội qua các giai đoạn trong vòng đời con người. Dù không trực tiếp nghiên cứu tôn giáo như một lĩnh vực độc lập, các tác phẩm và phân tích của ông cung cấp nền tảng quan trọng để hiểu vai trò của tôn giáo trong quá trình hình thành bản sắc cá nhân và xã hội. Erikson đề cập đến tôn giáo như một hiện tượng văn hóa và tâm lý, bao gồm vấn đề phát triển bản ngã và hiện tượng “giả hình thái” (*pseudospeciation*), một hình thức định kiến tôn giáo. Bài viết phân tích các quan điểm chủ yếu của Erikson về tôn giáo, góp phần làm rõ cách ông nhìn nhận về mối quan hệ giữa tôn giáo và vòng đời người.

Từ khóa: Tôn giáo học, Erikson, quan điểm tôn giáo, phát triển vòng đời người.

Ngày nhận bài: 18/9/2025; ngày phản biện: 29/9/2025; ngày duyệt đăng: 15/10/2025.

Giới thiệu

Erik H. Erikson (1902 - 1994) là nhà tâm lý học phát triển và phân tâm học có nhiều đóng góp trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý con người, trong đó có lý thuyết phát triển vòng đời với tám giai đoạn tâm lý xã hội. Ông sinh ra và lớn lên ở Đức, tiếp xúc với lĩnh vực phân tâm học khi gặp Anna Freud, con gái của Sigmund Freud, sau đó di cư sang Hoa Kỳ. Ông là một trong những học giả tiên phong trong việc mở rộng lý thuyết phân tâm học cổ điển của Freud sang lĩnh vực phát triển nhân cách qua suốt vòng đời. Ông đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, cách các khủng hoảng tâm lý xã hội được giải quyết để hình thành bản sắc cá nhân. Có thể kể đến một số tác phẩm chính của Erikson, như: *Thời thơ ấu và xã hội* (*Childhood and society*, 1950), *Tuổi trẻ Luther* (*Young man Luther: A Study in Psychoanalysis and History*, 1958), *Bản sắc: Tuổi trẻ và khủng hoảng* (*Identity: Youth and crisis*, 1968), *Chân lý của Gandhi* (*Gandhi's Truth: On the origin of militant nonviolence*, 1969)... Erikson đã giành được Giải thưởng Pulitzer và Giải thưởng Sách quốc gia Hoa Kỳ ở lĩnh vực Triết học và Tôn giáo cho tác phẩm *Chân lý của Gandhi*.

John H. Morgan (2011) nhận định William James, James H. Leuba, Sigmund Freud, Carl Jung là những người tiên phong trong lĩnh vực tâm lý học tôn giáo; các nhà tâm lý học như Gordon Allport, Erich Fromm và Otto Rank là những người tiếp nối và Erikson là một trong những nhà nghiên cứu thuộc thế hệ thứ ba. Nếu như Freud quan niệm tôn giáo là sự ảo tưởng, thì Fromm phân biệt giữa tôn giáo phục tùng quyền lực (tôn giáo độc tài) và tôn giáo nhấn

* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: chauanhtran@gmail.com.

¹ Bài viết này là kết quả của Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp cơ sở 2025: “*Quan điểm của Erik Erikson về tôn giáo*”, do ThS. Trần Anh Châu làm chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

mạnh con người và sức mạnh bản thân (tôn giáo nhân bản). Đến Erikson, ông đã liên hệ tính tôn giáo với vòng đời người. Các khái niệm, quan điểm của ông có thể được áp dụng để hiểu rõ hơn về sự phát triển tâm lý xã hội của con người trong bối cảnh tôn giáo. Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu quan điểm cơ bản của Erikson về tôn giáo trong mối liên hệ với vòng đời người qua các tác phẩm chính của ông đã nêu trên đây.

1. Quan điểm của Erikson về tôn giáo

1.1. Cách tiếp cận tôn giáo của Erikson

Erikson có cách tiếp cận đa chiều và chức năng luận về tôn giáo. Quan điểm của Erikson về tôn giáo được dẫn dắt bởi ba tiền đề cốt lõi: tránh nguy biến về nguồn gốc; nghiên cứu có tính hệ thống và đa chiều (sinh học, tâm lý, xã hội) về con người; và nhận thức rằng sự phát triển của cá nhân trải qua tám giai đoạn tâm lý xã hội, với các “cuộc khủng hoảng” mang tính then chốt (Piediscalzi, 1977: 140). Tâm lý học và khoa học, theo Erikson, có phạm vi giới hạn trong việc hiểu đời sống con người, và những câu hỏi lớn nhất về ý nghĩa cuộc sống vượt ngoài tầm với của phương pháp duy lý. Ông phê phán chủ nghĩa duy lý tuyệt đối, theo ông, cách tiếp cận hợp lý để nhìn cuộc sống là theo “kiểu” Descartes, với thuyết nhị nguyên, nhằm tăng khả năng tiếp cận đầy đủ và phong phú về con người. Ông viết: “Một người New England đang làm vườn thì một mục sư đi ngang qua và chúc mừng ông về những gì Chúa và ông đã cùng nhau tạo ra, thể hiện qua một năng suất đáng khen ngợi như vậy. ‘Đúng vậy,’ người đàn ông nói, ‘và ông nên thấy điều đó khi Chúa đã nắm giữ tất cả.’ Tuy nhiên, con người công nghệ và khai sáng dường như tự hào hơn bất kỳ ai trước đó rằng họ có cả vũ trụ cho riêng mình... tôi đã từng nghe những người đàn ông rất thông minh (...) tuyên bố rằng, về nguyên tắc, không có gì trong tự nhiên mà con người không thể học cách hiểu” (Erikson, 1968: 40). Điều này thể hiện rõ trong việc ông nhìn nhận tôn giáo như một hình thái văn hóa đóng vai trò tổ chức, hỗ trợ cá nhân và cộng đồng trong việc vượt qua những mâu thuẫn tâm lý sâu sắc. Nếu như “tâm lý học nỗ lực thiết lập những gì có thể được chứng minh là đúng trong hành vi của con người, bao gồm cả những hành vi con người thấy có vẻ đúng và cảm thấy đúng” thì “tôn giáo giải thích chi tiết về những gì cảm thấy là đúng sâu sắc, mặc dù không thể chứng minh được” (theo Walbon, 2014: 112). Tôn giáo biểu đạt những trải nghiệm cảm xúc và tinh thần khó có thể lý giải bằng khoa học nhưng có ý nghĩa sống còn trong cuộc sống con người.

Trong nghiên cứu về Martin Luther, Erikson không tập trung vào việc phân tích tôn giáo như một hệ thống lý thuyết, mà đặt câu hỏi về cách một cá nhân tiếp nhận và sử dụng tôn giáo để củng cố bản sắc và sự tự tin cá nhân. Luther trở thành ví dụ điển hình cho thấy sự tương tác phức tạp giữa môi trường xã hội, phát triển cá nhân và văn hóa tôn giáo, cùng với khả năng biến đổi thể chế tôn giáo từ bên trong, nhờ đức tin sâu sắc và niềm tin vào sứ mệnh cá nhân (Coles, 1970: 206). Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erikson là một trong những lý thuyết nổi tiếng nhất về tính cách trong tâm lý học, mô tả tác động của kinh nghiệm xã hội trong toàn bộ cuộc đời. Trong lời nói đầu cho ấn bản đầu tiên của tác phẩm *Thời thơ ấu và xã hội*, công trình nghiên cứu về vòng đời, ông nhận định “đây là một cuốn sách Phân tâm học về mối quan hệ giữa bản ngã và xã hội” (Erikson, 1950: 13). Đây là những minh chứng cho quan điểm của Erikson rằng, tôn giáo không chỉ là niềm tin, mà còn giúp phát triển bản sắc cá nhân, tạo nên sự chuyển biến về mặt xã hội và lịch sử.

Erikson cho rằng, cùng với tiến hóa của loài người, tôn giáo và cách nhìn nhận về Thượng đế cũng cần thích nghi và phát triển. Tuy nhiên, các tổ chức tôn giáo truyền thống thường có xu hướng trì trệ, bảo thủ trong việc duy trì những giá trị cũ, dẫn đến chậm trễ trong sự đổi mới tâm linh. Một trong những khái niệm quan trọng của Erikson là “giả hình thái” (pseudospeciation) - hiện tượng phân biệt đối xử với các nhóm người khác nhau dựa trên sự khác biệt văn hóa, khiến con người phân chia thành các nhóm xã hội khác nhau, với ngôn ngữ, trang phục, phong tục khác nhau. Hiện tượng này có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử và phi nhân hóa các nhóm ngoài, tạo nên sự đối đầu và xung đột trong xã hội. Erikson nhận định nhiều tổ chức tôn giáo trong lịch sử đã sử dụng niềm tin vào một quyền lực siêu nhiên bảo trợ cho bộ tộc, chủng tộc hay tôn giáo của mình, từ đó biện minh cho sự vượt trội và loại trừ các nhóm khác. Ông chỉ ra rằng: “Điều đang bị đe dọa ở đây không gì khác hơn là sự nhận thức về thực tế và nghĩa vụ của loài người. Các nhà lãnh đạo tôn giáo vĩ đại đã cố gắng vượt qua những kháng cự chống lại nhận thức này, nhưng các nhà thờ của họ lại có xu hướng tham gia thay vì né tránh sự phát triển mà chúng ta đang nói đến ở đây, cụ thể là niềm tin sâu sắc của con người rằng một sự quan phòng² nào đó đã khiến bộ tộc, chủng tộc hay đẳng cấp của họ, và cả tôn giáo của họ, “tự nhiên” vượt trội hơn những tôn giáo khác. Điều này, như chúng tôi đã chỉ ra, dường như là một phần của quá trình tiến hóa tâm lý xã hội, mà qua đó, con người đã phát triển thành những loài giả hình thái” (dẫn theo Walbon, 2014: 112).

Quan sát bộ lạc người da đỏ Sioux ở Nam Dakota, nhận định những đứa trẻ trong bộ lạc “bị ấn định với niềm tin rằng chỉ riêng ‘giống loài’ của mình đã được một vị thần toàn năng sắp đặt, được tạo ra trong một sự kiện vũ trụ đặc biệt, và được lịch sử chỉ định để bảo vệ phiên bản chân thực duy nhất của nhân loại” (Erikson, 1968: 298, 299). Định kiến phân biệt này là một thách thức lớn đối với tiến trình phát triển tâm lý xã hội toàn cầu, khi sự gắn kết cộng đồng và ý thức nhân loại chung đang ngày càng cần thiết hơn bao giờ hết. Theo Erikson, các tôn giáo không thể giữ chặt quá khứ, mà phải tiến hóa. Ông lý luận rằng: “Khi tôn giáo mất đi sức mạnh hiện diện thực sự, thì dường như một thời đại phải tìm kiếm những hình thức khác của sự tôn kính chung đối với sự sống, những hình thức này bắt nguồn từ sức sống của một hình ảnh thế giới chung” (Erikson, 1968: 106). Như vậy, ông hàm ý rằng các thế giới quan và nhân sinh quan của tôn giáo cũng phải tiến hóa, để phù hợp với nhận thức của thời đại.

1.2. Tôn giáo và các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội trong cuộc đời

Lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erikson cho rằng vòng đời người có tám giai đoạn tương ứng với những sự khủng hoảng, hoàn thành mỗi giai đoạn sẽ mang lại một nhân cách lành mạnh và đạt được những đức tính cơ bản. Những đức tính cơ bản là những điểm mạnh đặc trưng có thể sử dụng để giải quyết những khủng hoảng tiếp theo. Nếu không vượt qua thành công một giai đoạn có thể dẫn đến giảm khả năng hoàn thành các giai đoạn tiếp theo. Các giai đoạn vòng đời đó là: (1) Niềm tin cơ bản và sự ngờ vực; (2) Tự chủ so với sự xấu hổ; (3) Sáng kiến so với tội lỗi; (4) Năng lực và sự tự ti; (5) Bản sắc và sự nhầm lẫn bản sắc; (6) Sự gần gũi và sự cô lập; (7) Sự sáng tạo so với sự trì trệ; và (8) Chính trực và tuyệt vọng.

² Tiếng Anh: *Providence*, hàm ý sự lo trước, sự bảo vệ, che chở của Chúa hoặc của thiên nhiên, như một sức mạnh tâm linh. Theo Giám mục Phêrô Nguyễn Văn Viên, sự quan phòng của Thiên Chúa được hiểu như là sự chăm sóc, bảo vệ của Người đối với con người và muôn vật muôn loài (Giám mục Phêrô Nguyễn Văn Viên, 2024).

Theo Erikson, tôn giáo có sự liên kết chặt chẽ với các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội. Trong khuôn khổ giới hạn của bài viết này, nghiên cứu tập trung tìm hiểu những giai đoạn trong vòng đời có liên quan mật thiết đến tôn giáo, bao gồm: *giai đoạn 1*, tuổi sơ sinh với niềm tin cơ bản; *giai đoạn 5*, hình thành bản sắc và *giai đoạn 8*, khi niềm tin phải đối diện với thử thách cuối cùng.

Giai đoạn từ sơ sinh đến một tuổi: Tuổi sơ sinh (Niềm tin cơ bản và sự ngờ vực) - Phát triển hy vọng

Giai đoạn đầu tiên trong lý thuyết của Erikson diễn ra trong năm đầu đời, trẻ sơ sinh phát triển cảm giác tin tưởng hoặc nghi ngờ vào thế giới xung quanh. Đối với trẻ sơ sinh, khái niệm “có được” (không có nghĩa là “lấy”), có thể hiểu là nhận và chấp nhận những gì được cho. Đây là phương thức xã hội đầu tiên được học trong đời, và khi nhận được những gì được cho, khi học cách khiến ai đó làm cho mình những gì mình muốn, em bé cũng phát triển nền tảng bản ngã cần thiết để trở thành người cho đi (Erikson, 1950: 66). Erikson nhấn mạnh rằng, niềm tin cơ bản được hình thành qua sự chăm sóc chu đáo, sự đồng cảm từ người lớn, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển tâm lý sau này. Vì rất khó có sự đáp ứng hoàn hảo giữa nhu cầu của trẻ sơ sinh và người chăm sóc những nhu cầu đó, nên nếu mọi việc diễn ra tương đối suôn sẻ, thì trẻ sơ sinh sẽ phát triển niềm tin cơ bản quan trọng vào người khác, vào bản thân và vào vũ trụ. Niềm tin cơ bản này đóng vai trò là nền tảng cho các giai đoạn tâm lý xã hội khác (Walbon, 2014: 114; Erikson, 1950: 228) “đã liên hệ niềm tin cơ bản với thể chế tôn giáo,” vì rằng “Niềm tin của cha mẹ hỗ trợ sự tin tưởng nảy sinh ở trẻ sơ sinh đã tìm kiếm sự bảo vệ mang tính thể chế (...) trong tôn giáo có tổ chức. Niềm tin sinh ra từ sự quan tâm/chăm sóc thực sự là thước đo tính hiện thực của một tôn giáo nhất định” (Erikson, 1950: 225). Niềm tin cơ bản này sẽ phát triển thành niềm hy vọng ở những giai đoạn sau. Theo ông, “niềm tin là thái độ tâm lý xã hội tích cực đầu tiên, nhưng nếu muốn duy trì cuộc sống, hy vọng phải luôn tồn tại, ngay cả khi niềm tin bị tổn thương và suy giảm” (Erikson, 1964: 115). Ông nhận định, tất cả các tôn giáo đều có điểm chung là sự quy phục, như trẻ thơ đối với một hoặc nhiều Đấng ban phúc, người ban phát của cải trần thế cũng như sức khỏe tinh thần; một số biểu hiện về sự nhỏ bé của con người thông qua tư thế giản dị và cử chỉ khiêm nhường; sự thừa nhận trong lời cầu nguyện và bài hát về những hành vi sai trái, những suy nghĩ sai lầm và những ý định xấu xa; lời kêu gọi tha thiết về sự thống nhất bên trong nhờ sự hướng dẫn của thần thánh, nhận thức sâu sắc rằng niềm tin của cá nhân phải trở thành một đức tin chung, sự ngờ vực của cá nhân phải trở thành một điều xấu (Erikson, 1950: 225).

Đối với Erikson, niềm tin cơ bản và mong muốn chuộc lỗi là những lớp ẩn sâu trong tư duy tôn giáo của mỗi người, mỗi thời đại sẽ “tái cấu trúc” tôn giáo theo niềm tin vào hình ảnh thế giới, và ông cũng chỉ ra có những mâu thuẫn trong đời sống tôn giáo. Theo ông, tầng tôn giáo nguyên thủy trong mỗi cá nhân chứa đầy những nỗ lực chuộc tội, cố gắng khôi phục niềm tin vào lòng tốt của một người và lòng tốt của các thế lực quyền năng trong vũ trụ. Mỗi xã hội và mỗi thời đại cần phải tìm thấy hình thức tôn kính được thiết chế hóa, bắt nguồn từ hình ảnh thế giới của chính nó. Bác sĩ lâm sàng có thể nhận thấy nhiều người tự hào vì không có tôn giáo, trong khi con cái họ không thể chịu được nếu không có tôn giáo. Mặt khác, có nhiều người dường

như có đức tin sống động từ hoạt động xã hội hoặc theo đuổi khoa học, có nhiều người tuyên xưng đức tin, nhưng trên thực tế lại mang trong mình sự ngờ vực đối với cả cuộc sống lẫn con người (Erikson, 1950: 225). Frederick Walbon lại phân tích rằng, nhiều người có niềm tin tôn giáo vững chắc cũng đã trải qua những lúc phải chủ động đặt câu hỏi về những chủ đề mâu thuẫn trong các tác phẩm tôn giáo, đặt câu hỏi về niềm tin của họ vào một sức mạnh vô hình vĩ đại hơn, và đặt câu hỏi về những nghi lễ phức tạp của tôn giáo chính thức (Walbon, 2014: 115).

Sau giai đoạn chấp nhận những gì được cho, đến giai đoạn có sự chủ động và định hướng rõ rệt hơn, đó là khi răng phát triển, trẻ sơ sinh biết cắn, biết nắm giữ và lấy đi một thứ gì đó. Quan sát người da đỏ Sioux, Erikson nhận thấy rằng, đối với họ, keo kiệt là xấu và cho tặng là tốt, và những điều cấm kỵ nghiêm ngặt đầu tiên được thể hiện bằng lời nói đàm tiếu, chế giễu. Ông cho rằng, đây “có thể là nguồn gốc phát sinh của cảm giác xấu xa sâu sắc mà tôn giáo biến thành niềm tin về tội lỗi nguyên thủy,... Do đó, trong sự cầu nguyện và chuộc tội phải từ bỏ ham muốn quá tham lam đối với “thế gian” và phải thể hiện một sự trở về, trong tư thế thu nhỏ và trong giọng điệu khẩn cầu khẩn thiết, với sự nhỏ bé của thể xác, sự bất lực về mặt kỹ thuật, và sự đau khổ tự nguyện” (Erikson, 1950: 133). Erikson cho rằng, rất khó để hiểu trên khía cạnh lý trí những ước muốn thất bại, đặc biệt là những ước muốn ban đầu, chưa thành lời và khá mơ hồ, có thể để lại dấu vết tội lỗi sâu sắc hơn bất kỳ cảm giác tội lỗi nào về những việc đã thực sự làm, trừ khi chúng ta nhìn nhận theo cách phi lý trí. Chỉ có lời dạy của Chúa mới truyền tải được niềm tin về những vấn đề kiêng kỵ huyền bí này. Nền văn hóa phải tạo ra một quy ước về niềm tin ma thuật và một hệ thống nghi lễ nhất quán, cho phép một số cá nhân, những người cảm nhận sâu sắc về sự trừng phạt nội tâm đặc biệt, cho mọi người thấy rằng có một sự cứu rỗi. Những người hoài nghi và không tin vào logic thường phải lý giải đau khổ, bệnh tật, bất hạnh như là sự kiện vô tình hoặc không thể tránh khỏi để thể hiện ý tưởng vô thức rằng họ đã mong muốn quá nhiều ở thế giới này.

Giai đoạn từ 13 đến 19 tuổi: Tuổi vị thành niên (Bản sắc và sự nhầm lẫn bản sắc) - Phát triển lòng trung thành. Đây là giai đoạn quan trọng để xây dựng bản sắc cá nhân. Trong giai đoạn này, tôn giáo cung cấp hệ thống giá trị, niềm tin để thanh thiếu niên có thể hình thành bản sắc độc đáo và lòng trung thành. Thanh thiếu niên có thể đặt câu hỏi về đức tin truyền thống và phát triển quan điểm riêng về tôn giáo hoặc phi tôn giáo. Thông qua tôn giáo, họ tìm thấy sự xác nhận và kết nối xã hội. Erikson nhận định, “sự hội tụ của niềm tin, hy vọng và trung thành mang lại cho thanh thiếu niên niềm tin vào bản thân và xã hội,” và “Tôn giáo mang đến cho thanh thiếu niên sự nuôi dưỡng chân lý thông qua các nghi lễ và nghi thức xác nhận, với tư cách là thành viên của một vị tổ, gia tộc hay tín ngưỡng, một quốc gia hay một giai cấp, mà từ nay trở đi sẽ là siêu gia đình của họ” (Erikson, 1964: 125). Như thế, giai đoạn này có tính quyết định với sự chuẩn bị cho quá trình trưởng thành sau này, vừa về phẩm cách, giá trị cá nhân, vừa về cách nhìn nhận thế giới và con người.

Giai đoạn 75 tuổi cho đến khi chết: Tuổi già (Chính trực và tuyệt vọng) - Phát triển trí tuệ và siêu việt

Giai đoạn thứ 8, giai đoạn cuối cùng trong lý thuyết vòng đời của Erikson, giai đoạn này có tính khủng hoảng hiện sinh, vì con người phải đối diện với cái chết đang tới. Theo Walbon, con

người có thể đối diện bằng sự cay đắng vì cuộc đời sắp kết thúc; hoặc bằng sự khôn ngoan, trải nghiệm sự tự siêu việt. Đây là thời gian con người nhìn lại cuộc đời, đánh giá ý nghĩa và sự toàn vẹn của cuộc sống và tôn giáo, giúp đạt được cảm giác toàn vẹn, tha thứ và ý nghĩa về cuộc sống sau cái chết. Trong tâm lý học của Freud, siêu ngã (superego) là phần tâm lý đại diện cho các quy tắc xã hội được nội tâm hóa và các ràng buộc về đạo đức. Erikson, nhà tâm lý học bản ngã xây dựng dựa trên các khái niệm của Freud về bản năng (id), bản ngã (ego) và siêu tôi (superego); nhưng nếu lý thuyết của Freud nhấn mạnh siêu tôi như một định hướng đạo đức phần lớn nằm trong vô thức, được hình thành từ thời thơ ấu, thì lý thuyết của Erikson lại chuyển trọng tâm sang bản ngã và sự phát triển của nó trong suốt cuộc đời. Ở giai đoạn này, sự “siêu việt” (transcendence) vượt qua siêu ngã (superego) của Freud, thể hiện sự buông bỏ cái tôi để tìm về bản thể thuần khiết, thay thế siêu ngã (superego) bằng siêu bản thân tôi (super-I) (Walbon, 2014: 118).

Theo Erikson, không nhất thiết phải đến giai đoạn tuổi già mới có thể đạt được điều này. Ông gọi người phát triển ý thức chính trực và trí tuệ ở độ tuổi mới trưởng thành là “người tôn giáo (homo religiosus),” người không đợi đến tuổi già mới đặt ra những câu hỏi lớn và vượt lên trên ý thức của cuộc sống hằng ngày. Ông viết: “Cuộc khủng hoảng chính trực này, cuối cùng, trong một cuộc đời bình thường, là một cuộc khủng hoảng suốt đời và dai dẳng trong con người tôn giáo. Họ luôn già hơn, hoặc trong những năm đầu đời, đột nhiên già hơn bạn bè, thậm chí cha mẹ và thầy cô, và tập trung một cách sớm sủa vào điều mà người khác phải mất cả đời mới có thể hiểu được, dù chỉ một chút: những câu hỏi về cách thoát khỏi sự tha hóa trong cuộc sống và làm thế nào để mang lại ý nghĩa cho cuộc sống sau khi chết” (Erikson, 1958: 261). Phân tích và luận giải này của ông giúp ta hiểu rõ hơn tại sao tôn giáo lại quan trọng hơn với những người cao tuổi. Khả năng của tôn giáo khi lý giải về những gì sau cái chết có vai trò làm dịu đi những căng thẳng, lo âu vào những năm tháng cuối đời.

Trở lại các giai đoạn khác, ví dụ như từ 1 đến 3 tuổi (giai đoạn 2), trẻ bắt đầu phát triển cảm giác tự chủ. Sự tin tưởng có thể ảnh hưởng đến cách trẻ nhìn nhận về khả năng của mình và cách chúng học cách tự kiểm soát bản thân. Các nguyên tắc về lòng tự trọng và sự tha thứ có thể giúp trẻ phát triển một cách tự tin và lành mạnh. Giai đoạn 3, trẻ bắt đầu thực hiện các hoạt động và đưa ra sáng kiến, các quy tắc đạo đức và giá trị có thể khuyến khích hoặc hạn chế sáng kiến của trẻ. Từ 6 đến 12 tuổi (giai đoạn 4), trẻ bắt đầu học hỏi và phát triển kỹ năng. Niềm tin và các giá trị có thể ảnh hưởng đến cách trẻ cảm nhận về khả năng của mình và cách đối phó với thất bại. Từ 18 đến 40 tuổi là giai đoạn trưởng thành sớm (giai đoạn 6) liên quan đến việc phát triển các mối quan hệ thân mật và gắn bó. Các giá trị về tình yêu, sự cam kết và lòng trung thành thường được tôn giáo nhấn mạnh, có thể ảnh hưởng đến cách cá nhân xây dựng và duy trì các mối quan hệ này. Giai đoạn 40 đến 65 tuổi, giai đoạn trung niên (giai đoạn 7) là thời kỳ mà cá nhân tập trung vào việc đóng góp cho xã hội, những giá trị về trách nhiệm xã hội và lòng vị tha thường được tôn giáo khuyến khích, có thể cung cấp cảm hứng và động lực cho các hoạt động này.

1.3. Nghiên cứu của Erikson về những trường hợp tiêu biểu: Martin Luther và Mahatma Gandhi

Martin Luther: Cuộc khủng hoảng bản sắc trong bối cảnh tôn giáo

Martin Luther (1483-1546), sinh ra trong một gia đình công nghiệp giàu có tại Đức, là một nhân vật lịch sử quan trọng với ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử tôn giáo và văn hóa phương Tây. Cha của ông, Hans Luther, vốn là thợ mỏ và sau đó trở thành nhà tư bản sở hữu nhiều mỏ đồng, đặt kỳ vọng lớn vào tương lai của con trai mình, mong muốn ông trở thành một luật sư xuất sắc. Tuy nhiên, quá trình giáo dục của Luther được miêu tả khá nghiêm khắc, thậm chí bạo lực, nhằm uốn nắn tính cách và tuân thủ quy tắc xã hội. Erikson phân tích đây là những yếu tố góp phần tạo ra cuộc khủng hoảng bản sắc tâm lý ở tuổi thơ của Luther, khi ông phải vật lộn giữa mong muốn tự do cá nhân và áp lực tuân thủ các quy chuẩn xã hội (Walbon, 2014: 119).

Erikson (1958) phân tích sâu sắc trải nghiệm này như một phần của cuộc khủng hoảng bản sắc mà Luther trải qua trong những năm đầu đời. Một sự kiện quyết định xảy ra khi Luther 21 tuổi: trong một cơn giông bão dữ dội, ông bị sét đánh gần khiến rơi vào trạng thái co giật nghiêm trọng. Trong cơn hoảng loạn, Luther đã cầu xin sự giúp đỡ của Thánh Ann (vị thánh bảo trợ cho những người thợ mỏ) và quyết định gia nhập tu viện (Erikson, 1958). Khoảnh khắc này được Erikson đánh giá như một cuộc khủng hoảng bản sắc nghiêm trọng, đánh dấu sự chuyển hướng tâm linh có tính quyết định trong cuộc đời Luther. Hành trình của Luther từ một luật sư được đào tạo xuất sắc trở thành một tu sĩ tận tụy phản ánh sự đấu tranh nội tâm sâu sắc, cũng như sự ảnh hưởng của các yếu tố gia đình và xã hội lên sự hình thành nhân cách và đức tin tôn giáo.

Mahatma Gandhi: Sự kết hợp giữa niềm tin tôn giáo và đấu tranh xã hội

Mahatma Gandhi (1869-1948) là biểu tượng nổi bật của đấu tranh bất bạo động và tinh thần tôn giáo hòa hợp trong thế kỷ XX. Sinh ra tại một thành phố ven biển Ấn Độ, trong một gia đình mang nhiều đặc trưng truyền thống, Gandhi chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cha mẹ, đặc biệt là mối quan hệ phức tạp với cha ông, một quan chức chính phủ, và sự gắn bó mật thiết với người mẹ. Gandhi kết hôn sớm theo truyền thống và có bước đi quan trọng trong cuộc đời khi học luật tại Anh, rồi đến Nam Phi, nơi ông đã trải nghiệm sự phân biệt chủng tộc trực tiếp khi bị ép rời khỏi một toa tàu do màu da của mình. Sự kiện này khơi nguồn cho phong trào bất tuân dân sự không bạo lực của ông (Walbon, 2014: 127). Tại Nam Phi, Gandhi thành lập cộng đồng Nông trại Tolstoy, nơi tập hợp những người theo lý tưởng đấu tranh phi bạo lực và tự lực.

Năm 1915, Gandhi trở về Ấn Độ và đóng vai trò lãnh đạo trong các phong trào đấu tranh xã hội, trong đó có sự kiện thắng lợi tại Ahmedabad về quyền lợi của công nhân nhà máy. Erikson nhấn mạnh vai trò của Gandhi trong việc khơi dậy sự trưởng thành xã hội thông qua đấu tranh bất bạo động, đặc biệt là phong cách tuyệt thực của Gandhi như một hình thức kháng cự đạo đức sâu sắc (Erikson, 1958; theo Walbon, 2014: 127,128). Phương pháp đấu tranh *satyagraha*, hay “bám chắc vào chân lý”, không chỉ là một chiến thuật chính trị mà còn là biểu hiện của một hệ thống giá trị đạo đức toàn diện, đề cao sự thống nhất của nhân loại vượt lên trên sự phân biệt sắc tộc hay tôn giáo.

Bên cạnh đó, Gandhi còn thực hành *brahmacharya* - một hình thức tự chủ, kiêng khem để bảo tồn năng lượng tâm linh, chuyển hóa sức mạnh thể chất thành sự tập trung vào chân lý tối thượng (Walbon, 2014: 128). Đây là một khía cạnh ít được hiểu đúng trong các nền văn hóa phương Tây, nhưng đóng vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần của Gandhi.

2. Nhận xét về quan điểm tôn giáo của Erikson

Các nhà nghiên cứu và học giả đã đánh giá cao sự đóng góp của Erikson trong việc liên kết phát triển tâm lý xã hội với các khía cạnh tôn giáo, đặc biệt, trong việc phân tích các cuộc khủng hoảng bản sắc và quá trình phát triển nhân cách xuyên suốt đời người.

Alexander McKay trích dẫn Lingren & Suter (1985) nhận định rằng, lý thuyết của Erikson đã phân tích mô tả tám giai đoạn phát triển về mặt cảm xúc, xã hội và nhân cách, trong đó mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi một cuộc khủng hoảng tâm lý xã hội cụ thể, tương tự như quá trình học hỏi và trưởng thành trong tôn giáo, vì vậy lý thuyết về sự phát triển tâm lý xã hội của Erikson có thể được liên kết với các mục tiêu giáo dục tôn giáo (A. McKay, 1988: 156).

Robert Pendergraft nhấn mạnh mối liên hệ sâu sắc giữa tác phẩm của Erikson với các giá trị và tư tưởng tôn giáo, cho rằng lý thuyết này cung cấp một khung tham chiếu hữu ích để xây dựng các hình thức thờ phụng chung phù hợp với những nhu cầu tâm linh của con người trong các giai đoạn khác nhau của cuộc sống (Pendergraft, 2017: 281). Điều này giúp cộng đồng tôn giáo hỗ trợ cá nhân vượt qua các cuộc khủng hoảng phát triển, qua đó phát triển nhân cách toàn diện.

Mark D. Kelland bổ sung rằng, trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày càng già hóa, quan điểm của Erikson trở nên càng có giá trị và phù hợp khi nghiên cứu tâm lý người già, một nhóm đối tượng ngày càng quan trọng trong các xã hội phát triển (Kelland, 2010: 281). Các nghiên cứu này cho thấy, cách mà các nền văn hóa khác nhau xử lý các giai đoạn cuối đời, đặc biệt là thái độ đối diện với cái chết. Nhiều nền văn hóa không thuộc phương Tây có thái độ khác nhau về cái chết và có thể dễ dàng chấp nhận hơn so với một số nền văn hóa khác. Khi đối mặt với cái chết, những người đã đạt được sự chấp nhận có thể vượt qua cuộc sống và chết trong thanh thản (Kelland, 2010: 302).

Perry Lefevre (1963) cũng chỉ ra ba đóng góp quan trọng của Erikson trong nghiên cứu khoa học về tôn giáo: phương pháp tiếp cận như một bác sĩ lâm sàng, quan điểm phát triển xuyên suốt và lược đồ tám giai đoạn phát triển nhân cách. Những đóng góp này mở ra khả năng đối thoại giữa thần học và các ngành khoa học nhân văn, cho phép nghiên cứu tôn giáo và tâm lý phát triển có thể tương tác một cách sâu sắc và xây dựng (Lefevre, 1963: 249, 250).

Chung (2018) nhấn mạnh rằng cơ chế tâm lý phổ quát trong phát triển tâm lý xã hội của Erikson hoạt động như một hệ thống bảo vệ tinh thần, được hình thành và phát triển qua tám giai đoạn khác nhau, liên quan mật thiết với các tương tác xã hội và các giá trị tôn giáo trong nhiều nền văn hóa, từ Khổng Tử đến các tôn giáo Abraham (Chung, 2018).

Robert C. Fuller (1996) tóm lược rằng các tác phẩm của Erikson không chỉ đóng góp cho nghiên cứu tâm lý tôn giáo mà còn phù hợp với các nỗ lực phát triển các lập luận thần học chuẩn mực, đồng thời cung cấp những giải thích đương đại về chiều kích tôn giáo trong tồn tại con người mà không dựa trên nền tảng thần học truyền thống (Fuller, 1996).

Như nhiều lĩnh vực tinh thần của con người, tôn giáo được khái niệm hóa theo nhiều cách khác nhau. Trong những định nghĩa về tôn giáo, có định nghĩa của Schleremacher (1978) (dẫn theo

Steward Harrison Oppong, 2013: 11) nhấn mạnh tôn giáo là cảm giác phụ thuộc tuyệt đối của con người. Sự phụ thuộc tuyệt đối này được khuyến khích bởi cảm giác cần được bảo vệ, cung cấp, nuôi dưỡng, vì vậy con người phải phụ thuộc vào thần thánh đối với những gì mà con người không thể tự cung cấp. Quan điểm này của Schleremacher (và một số học giả khác, ví dụ như Otto) có sự tương đồng với quan điểm của Erikson. Theo Zock (2004: 84), vấn đề cốt lõi của giai đoạn đầu tiên được Erikson mô tả là “được cung cấp đầy đủ”, cũng như hai giai đoạn sau này mà vấn đề cung cấp (cùng với đó là tôn giáo) trở nên đặc biệt quan trọng: giai đoạn 5, khi tư tưởng phải đảm nhận vai trò cung cấp niềm tin và giai đoạn 8, khi con người phải quan tâm đến mục đích cuối cùng của cuộc sống. Những điều này có liên quan đến khái niệm thần học về tính “quan phòng,” về cảm giác cần được bảo vệ, hỗ trợ để con người vượt qua khó khăn.

Quan điểm của Erikson về tôn giáo mặc dù nhận được nhiều sự quan tâm và ủng hộ, có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu vai trò của tôn giáo gắn với sự phát triển con người, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế trong cách tiếp cận. Tôn giáo, theo Erikson, chủ yếu được hiểu thông qua lý thuyết phát triển tâm lý xã hội, đặc biệt là mối liên hệ giữa sự phát triển bản sắc cá nhân và niềm tin tôn giáo, nhưng có thiên hướng về Tâm lý học phương Tây và Kitô giáo. Điều này có thể khó khăn khi áp dụng lý thuyết của ông vào các nền văn hóa khác, tôn giáo khác. Mặt khác, với việc tìm hiểu tôn giáo theo vòng đời người, Erikson tiếp cận từ góc độ nhấn mạnh các yếu tố tôn giáo cá nhân, điều này có thể ít nhiều làm giảm tính thiêng, siêu hình và xã hội của tôn giáo.

Kết luận

Erik Erikson có cách tiếp cận đa chiều về tôn giáo, nhấn mạnh vai trò của tôn giáo trong việc hỗ trợ cá nhân vượt qua khủng hoảng tâm lý xã hội và xây dựng bản sắc cá nhân. Ông cho rằng, tôn giáo cần thích nghi với sự phát triển của con người và xã hội, đồng thời, phê phán xu hướng bảo thủ, phân biệt đối xử và “giả hình thái” trong các tổ chức tôn giáo truyền thống. Theo Erikson, tôn giáo góp phần hình thành niềm tin, bản sắc và ý nghĩa cuộc sống, đồng thời giúp con người đối diện với khủng hoảng hiện sinh. Ông đã phân tích mối liên hệ giữa các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội với tôn giáo, đặc biệt, nhấn mạnh ba giai đoạn: sơ sinh (niềm tin cơ bản), vị thành niên (bản sắc) và tuổi già (chính trực), tìm hiểu cuộc khủng hoảng bản sắc của Martin Luther và hành trình chuyển hóa tinh thần của Mahatma Gandhi. Luther đối mặt với xung đột giữa kỳ vọng xã hội và khát vọng cá nhân, dẫn đến bước ngoặt tôn giáo sâu sắc, trong khi Gandhi kết hợp niềm tin tôn giáo với đấu tranh xã hội thông qua bất bạo động và kỷ luật tâm linh để mưu cầu sự thống nhất nhân loại, vượt qua chia rẽ.

Như vậy, quan điểm của Erikson về tôn giáo là một cách nhìn đa chiều, tập trung vào chức năng luận và nhấn mạnh vai trò của tôn giáo trong sự phát triển tâm lý xã hội của con người. Ông không xem tôn giáo chỉ là một hệ thống niềm tin thuần túy, mà còn là một quá trình vận động của văn hóa - xã hội - cá nhân, qua đó con người hình thành bản sắc và giải quyết các khủng hoảng tâm lý xuyên suốt vòng đời. Erikson cũng chỉ ra sự cần thiết của việc tôn giáo phải phát triển và thích nghi, vượt qua sự trì trệ và “giả hình thái” để đáp ứng nhu cầu tâm linh và xã hội ngày càng đa dạng của nhân loại. Erikson nhìn nhận tôn giáo một cách thực tế, không lý tưởng hóa. Ông thừa nhận những nghi ngờ, mâu thuẫn và câu hỏi trong niềm tin tôn giáo là điều bình thường; niềm hy vọng trưởng thành là phẩm chất quan trọng, giúp con người đối mặt với những bất công của cuộc

sống. Tôn giáo là một trong những con đường để duy trì niềm tin và hy vọng đó. Erikson nhấn mạnh vai trò chuyển hóa của tôn giáo - không chỉ như công cụ duy trì truyền thống, mà là phương tiện giúp con người và xã hội đối mặt với khủng hoảng, tái tạo ý nghĩa, và hướng đến sự phát triển trọn vẹn của bản ngã. Do đó, tìm hiểu lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erikson là cơ hội để tiếp cận tôn giáo không như một chân lý đóng kín, mà như một hiện tượng sống động, luôn vận động cùng con người và xã hội.

Nhìn chung, quan điểm về tôn giáo trong lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của Erikson mang tính xuyên suốt và đa chiều, thể hiện qua việc phân tích các nhân vật tôn giáo có tính biểu tượng như Martin Luther và Mahatma Gandhi. Qua đó, ông làm nổi bật vai trò của các cuộc khủng hoảng bản sắc trong quá trình phát triển nhân cách và đức tin, cũng như mối liên hệ mật thiết giữa sự phát triển tâm lý và các giá trị tôn giáo trong đời sống con người. Những nhận xét từ các học giả về lý thuyết của Erikson cũng cho thấy tính ứng dụng rộng rãi của lý thuyết này trong giáo dục tôn giáo, nghiên cứu tâm lý người già, và trong việc xây dựng các mô hình thờ phụng phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân ở từng giai đoạn đời người. Erikson đã góp phần quan trọng vào việc kết nối giữa thần học và khoa học nhân văn, mở ra những hướng nghiên cứu mới về chiều sâu tâm linh của con người trong bối cảnh hiện đại.

Erikson không chỉ là một nhà tâm lý học phát triển, mà còn là cây cầu nối giữa các lĩnh vực khoa học nhân văn, thần học và tâm lý học, góp phần tạo nên một cách tiếp cận toàn diện và đa chiều về chiều sâu tâm linh và sự phát triển nhân cách trong bối cảnh hiện đại. Trong lý thuyết phát triển tâm lý xã hội của ông, ba giai đoạn (trong tổng số 8 giai đoạn) của vòng đời người, mà chúng tôi chọn giới thiệu trong bài viết này, cho thấy tôn giáo (đã thiết chế hóa) có vai trò và ảnh hưởng rất sâu sắc. Những luận điểm của ông về vai trò, ý nghĩa của tôn giáo trong các giai đoạn của cuộc sống con người có thể vận dụng vào trong bối cảnh Việt Nam và hi vọng mang lại những kiến giải và đóng góp mới mẻ./.

Tài liệu tham khảo

1. McKay, A. (1988), "Review article", *McGill Journal of Education*, 23 (2), pp. 145-160.
2. Fuller, R. C. (1996), "Review of the book Identity: Youth and Crisis", by E. H. Erikson, *Pastoral Psychology*, 44 (6), pp. 370-383.
3. Chung, D. (2018), "The Eight Stages of Psychosocial Protective Development: Developmental Psychology", *Journal of Behavioral and Brain Science*, 8 (6), pp. 369-398. <https://doi.org/10.4236/jbbs.2018.86024>.
4. Kelland, M. D. (2010), *Personality Theory in a Cultural Context*, Kendall Hunt Publishing.
5. Walborn, F. (2014), *Religion in Personality Theory: A New Look at an Old Question*, Academic Press.
6. Erikson, E. H. (1950), *Childhood and Society*, W. W. Norton & Company.
7. Erikson, E. H. (1958), *Young Man Luther: A Study in Psychoanalysis and History*, W. W. Norton & Company.
8. Erikson, E. H. (1964), *Insight and Responsibility*, W. W. Norton & Company.

9. Erikson, E. H. (1968), *Identity: Youth and Crisis*, W. W. Norton & Company.
10. Morgan, J. H. (2011), “Psychology of Religion and the Books that Made It Happen”, *Journal for the Study of Religions and Ideologies*, No.10 (30), pp. 277-298.
11. Oppong, S. H. (2013), “Religion and Identity”, *American International Journal of Contemporary Research*, No.3 (6), pp. 10-16.
12. Zock, H. (2004), *A Psychology of Ultimate Concern: Erik H. Erikson's Contribution to the Psychology of Religion*, Editions Rodopi B.V.
13. Piediscalzi, N. (1977), “Erik H. Erikson's Psychology of Religion”, *The Bucknell Review*, No. 23 (1), pp. 140-150.
14. Lefevre, P. (1963), “Erikson's Young man Luther: A Contribution to the Scientific Study of Religion”, *Journal for the Scientific Study of Religion*, No. 2 (2), pp. 248-252.
15. Coles, R. (1970), *Erik H. Erikson: The Growth of His Work*, Little, Brown and Company.
16. Pendergraft, R. (2017), “Erik Erikson and the Church: Corporate Worship that Sustains through Crises”, *Philosophy Study*, No. 7 (6), pp. 281-291.
17. Giám mục Phêrô Nguyễn Văn Viên, , *Đức Giê-su Ki-tô - Đường Thiên chúa quan phòng*, <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/duc-gie-su-ki-to-duong-thien-chua-quan-phong-55821>, ngày đăng tải ngày truy cập 05/10/2025.

Abstract

ERIK ERIKSON'S PERSPECTIVE ON RELIGION IN RELATION TO THE HUMAN LIFE CYCLE

Tran Anh Chau

Institute of Anthropology and Religious Studies

Vietnam Academy of Social Sciences

Erik Homburger Erikson (1902-1994), a German-American developmental psychologist and psychoanalyst, is best known for his theory of psychosocial development across the stages of the human life cycle. Although Erikson did not study religion as an independent field, his works and analyses provide an important foundation for understanding the role of religion in shaping both personal and social identity. Erikson referred to religion as a cultural and psychological phenomenon - one that can serve as a source of ego development while also potentially constraining the mind through what he termed “pseudospeciation,” a form of religious prejudice. This article analyzes Erikson's key viewpoints on religion, thereby clarifying his understanding of the relationship between religion and the human life cycle.

Keywords: Erikson, religion, life-cycle development, identity.